

Số: 1441/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ đại học
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Ngành Kinh tế**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo các ngành Tâm lý học, Kinh tế, Luật kinh tế trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bản mô tả Chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong Trường Đại học Lao động - Xã hội từ năm học 2022-2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Quản lý nguồn nhân lực thuộc Trường và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P. KH&HTQT.



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KINH TẾ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7310101

HÀ NỘI, 2022

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	2
1.2. Thông tin chung	2
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi	2
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo	4
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	9
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	10
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	19
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá	26
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	50
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	50
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	50
2.3. Danh sách học phần	53
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	59
2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	63
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra ..	72
2.7. Tiến trình giảng dạy	77
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	79
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo.....	93
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	98

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm đào tạo cử nhân ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế lao động) có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế lao động; Có năng lực tự học hỏi, tự thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp; Có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, đưa ra được các quyết định về chính sách, định hướng phát triển, hoạch định giải pháp kinh tế lao động phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành, địa phương và quốc gia.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Kinh tế

Tên chương trình đào tạo	Kinh tế (Economics)
Mã ngành đào tạo	7310101
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Kinh tế (Kinh tế Lao động)
Trường cấp bằng	Trường Đại học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Quản lý nguồn nhân lực
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.uls.edu.vn
Fanpage	Khoa Quản lý nguồn nhân lực - Trường Đại học Lao động - Xã hội
Ban hành	Quyết định số 1441/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2022

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã

hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đức rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường và Khoa Quản lý nguồn nhân lực

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Quản lý nguồn nhân lực là khoa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học, sau đại học và nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý, kinh tế và quản lý nguồn nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp, cho ngành lao động và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành Trường đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành	Đến năm 2030, Khoa Quản lý nguồn nhân lực trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý; là Khoa đứng đầu ở Việt Nam và có uy tín trong khu vực về đào tạo, nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
	trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	nguồn nhân lực.
Giá trị cốt lõi	• Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập	• Chuyên nghiệp • Sáng tạo • Hội nhập

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) nhằm đào tạo cử nhân ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế (kinh tế lao động); Có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, đưa ra được các quyết định về chính sách, định hướng phát triển, hoạch định giải pháp kinh tế, lao động phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành, địa phương và quốc gia; có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm xã hội và năng lực tự học hỏi, tự thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh.

PO2: Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản, kiến thức ngành, chuyên ngành để người học có đủ hiểu biết về kinh tế, xã hội, hiểu biết về lĩnh vực chuyên ngành kinh tế lao động, đáp ứng yêu cầu của các cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

PO3: Rèn luyện cho người học có kỹ năng phân tích dữ liệu, năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn để tham gia hoạch định, tổ chức, quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế (kinh tế lao động). Đưa ra các quyết định hiệu quả về chính sách, định hướng phát triển, các giải pháp kinh tế (kinh tế lao động).

PO4: Rèn luyện cho người học có kỹ năng truyền đạt vấn đề, giao tiếp hiệu quả, làm việc độc lập, làm việc nhóm; kỹ năng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động) và các kỹ năng mềm khác nhằm thực hành nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

PO5: Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu của nghề, đảm bảo mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc chuyên môn.

PO6: Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với điều kiện, môi trường

làm việc khác nhau.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn

PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

PLO4: Vận dụng được những kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, đánh giá các chính sách về kinh tế, lao động của nhà nước, của doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong và ngoài nước.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức về quản lý, điều hành, quy trình, thủ tục, trách nhiệm, cách thức triển khai các hoạt động chuyên môn như tuyển dụng và sử dụng lao động, đào tạo và phát triển nhân lực, kinh tế lao động... các chính sách quản lý nhà nước về lao động, giáo dục nghề nghiệp, an toàn, vệ sinh lao động,...

PLO6: Thành thạo trong thu thập thông tin, phân tích và đánh giá hiện trạng, tác động đến kinh tế, xã hội của các chính sách lao động.

PLO7: Kỹ năng hoạch định, thiết kế, xây dựng, triển khai các chính sách về lao động chính sách phát triển và sử dụng nguồn lao động.

PLO8: Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách; Phát hiện, giải quyết các vấn đề trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện; Tổng hợp, lập báo cáo và đề xuất các định hướng đổi mới kinh tế lao động ở các cấp độ khác nhau.

PLO9: Kỹ năng truyền đạt, phân tích, dự báo, phản biện, đối thoại và giải quyết các vấn đề về kinh tế; Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực kinh tế.

PLO10: Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).

PLO11: Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn; Hướng dẫn, tư vấn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).

PLO12: Tự xây dựng chiến lược, kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực; vận hành, theo dõi, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn; Chủ

động tự học, tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn.

PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).

PLO14: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình POs và chuẩn đầu ra chương trình PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x												
PO2		x	x	x	x									
PO3			x	x	x	X	x	x	x				x	x
PO4						X	x	x	x	x			x	x
PO5										x	x	x		
PO6												x		

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kinh tế lao động đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	K2	4
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K2, K3	4
PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh	K1	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
tế cơ bản của nền kinh tế.		
Vận dụng được những kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, đánh giá các chính sách về kinh tế, lao động của nhà nước, của doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong và ngoài nước.	K4	4
PLO5: Vận dụng được các kiến thức về quản lý, điều hành, quy trình, thủ tục, trách nhiệm, cách thức triển khai các hoạt động chuyên môn như tuyển dụng và sử dụng lao động, đào tạo và phát triển nhân lực, kinh tế lao động... các chính sách quản lý nhà nước về lao động, dạy nghề, an toàn, vệ sinh lao động,...	K4, K5	4
PLO6: Thành thạo trong thu thập thông tin, phân tích và đánh giá hiện trạng, tác động đến kinh tế, xã hội của các chính sách lao động.	S1	4
PLO7: Kỹ năng hoạch định, thiết kế, xây dựng, triển khai các chính sách về lao động chính sách phát triển và sử dụng nguồn lao động.	S1, S3	4
PLO8: Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách; Phát hiện, giải quyết các vấn đề trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện; Tổng hợp, lập báo cáo và đề xuất các định hướng đổi mới kinh tế lao động ở các cấp độ khác nhau.	S1, S4	4
PLO9: Kỹ năng truyền đạt, phân tích, dự báo, phản biện, đối thoại và giải quyết các vấn đề về kinh tế; Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực kinh tế.	S2, S3, S5	4
PLO10: Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).	C1	4
PLO11: Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn; Hướng dẫn, tư vấn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).	C2, C3	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO12: Tự xây dựng chiến lược, kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực; vận hành, theo dõi, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn; Chủ động tự học, tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn.	C3, C4	4
PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).	S6	4
PLO14: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	K3, S1	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

- C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) của Trường Đại học Lao động - Xã hội có thể làm việc tại các vị trí như sau:

Các vị trí trong bộ máy quản lý nhà nước các cấp về quản lý kinh tế, lao động, việc làm từ Trung ương đến địa phương (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ,...).

Vị trí việc làm về quản lý kinh tế, quản lý lao động trong các tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ công và các đơn vị tư về tư vấn việc làm, tư vấn thông tin thị trường lao động, lao động ngoài nước, lao động đi làm việc ở nước ngoài, các trung tâm cung ứng lao động khác...; Các vị trí liên quan đến nghiên cứu, hoạch định, đánh giá tác động của chính sách, chương trình, dự án về kinh tế (kinh tế lao động) tại các Viện nghiên cứu kinh tế - xã hội, Ban quản lý các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội...

Nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy về kinh tế (kinh tế lao động) tại các trường Đại học, Cao đẳng, Viện nghiên cứu, Học viện có đào tạo, nghiên cứu về kinh tế (kinh tế lao động), nguồn nhân lực, cung ứng lao động.

1.6.2. Cơ hội học tập sau đại học

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) có khả năng:

- Tiếp tục nghiên cứu, học tập ở bậc cao hơn (*Thạc sĩ, Tiến sĩ*) đúng ngành tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế;
- Học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế - xã hội và nhân văn.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

1.7.4. Hệ thống tính điểm

1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi

tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

** Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự

luận,... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

** Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.
- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

b) Đối với học phần thực hành

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.
- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục – Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;

- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã

đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “**P**” (P viết tắt của “Pass” – “Đạt”).

- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “**F**” (F là viết tắt của “Fall” – “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
- Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.

- Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (có quyết định xuất ngũ).

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);

- Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

- Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết

c) Học phần 3: **Quân sự chung**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi là *Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận,... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$$

+ Trường hợp Điểm học phần ≥ 5 : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5 : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành*:

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n

+ Trường hợp Điểm học phần $\geq 5,0$: Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần $< 5,0$: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.
- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “Đạt”.
- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ($\geq 5,0$).
- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Kinh tế nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) - TLM1: Giảng viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng (Lecture) - TLM2: Giảng viên thuyết trình, diễn giải trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Sinh viên lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

Tham luận (Guest Lecture) - TLM3: người tham luận, giảng giải là những người đến từ bên ngoài (đối tác, doanh nghiệp, cơ quan hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp). Thông qua kinh nghiệm và hiểu biết, diễn giả sẽ giúp sinh viên liên hệ thực tiễn, hiểu biết sâu hơn kiến thức nghiệp vụ trong chuyên ngành.

Câu hỏi gợi mở (Inquiry) - TLM4: trong quá trình giảng dạy, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, sau đó dẫn dắt, gợi ý, hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời các câu hỏi.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

Trò chơi (Game) - TLM5: giảng viên truyền đạt kiến thức hoặc luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm thông qua các hoạt động mô phỏng trò chơi hoặc các cuộc thi (có hợp tác, cạnh tranh) với một nền tảng quy tắc rõ ràng.

Thực tập, thực tế (Field Trip) - TLM6: giảng dạy thông qua hoạt động tham quan, kiến tập, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp; giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc, cách thức triển khai hoạt động nghề nghiệp trên thực tế; giúp người học vừa hướng tới đáp ứng chuẩn đầu ra vừa tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Thảo luận (Discussion) - TLM7: Sinh viên hoạt động theo nhóm, tham gia thảo

luận, giải quyết vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên giao. Phương pháp này vừa giúp sinh viên rèn kỹ năng tổ chức làm việc nhóm, làm việc theo nhóm, luyện kỹ năng nghe và phát triển quan điểm cá nhân trong quan điểm nhóm, ra quyết định theo nhóm, giải quyết các vấn đề chuyên môn theo nhóm và phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

Giải quyết vấn đề (Problem Solving) - TLM8: Giảng viên đưa ra các bài tập chuyên môn dưới dạng tình huống có vấn đề, sinh viên cần luyện ứng dụng kỹ năng giải quyết vấn đề vào để giải quyết tình huống có vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

Học theo tình huống (Case Study) - TLM9: Giảng viên đưa ra các tình huống, yêu cầu sinh viên phân tích tình huống, và tìm biện pháp giải quyết. Tình huống được thiết kế dựa trên từng khối khung kiến thức thuộc học phần. Thông qua tình huống, giảng viên giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giải quyết tình huống thực tế và luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp như trong tình huống.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm, quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực, có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

Học nhóm (Teamwork Learning) - TLM10: giảng viên tổ chức lớp học phần thành nhiều nhóm nhỏ, giao nhiệm vụ học tập theo nhóm để nhóm sinh viên cùng nhau nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, tìm kiếm giải pháp giải quyết các nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm trước lớp với sự điều phối (có thể kết hợp tổ chức tranh biện) của giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

Nghiên cứu độc lập - TLM11: giảng viên giao nhiệm vụ nghiên cứu cho cá nhân sinh viên, hướng dẫn phương pháp và yêu cầu sinh viên triển khai nghiên cứu, nộp kết quả để giảng viên đánh giá.

Dự án nghiên cứu (Research Project) - TLM12: giảng viên thường áp dụng triển khai giao dự án nghiên cứu khi giảng các môn nghiệp vụ chuyên ngành. Sinh viên sẽ luyện kỹ năng lập kế hoạch và triển khai một dự án nghiên cứu một vấn đề/chủ đề cụ thể liên quan đến học phần sau đó bảo vệ kết quả dự án trước lớp học phần và giảng viên.

Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) - TLM13: Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Học trực tuyến (E – Learning) - TLM14: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học, giảng dạy trên nền tảng ứng dụng dạy học trực tuyến (Zoom, Meeting,...); giảng viên yêu cầu và hướng dẫn sinh viên sử dụng nền tảng dữ liệu trực tuyến để khai thác thông tin; sử dụng các phần mềm để hỗ trợ trong quá trình dạy, học (Google Driver, Edraw Mind Map, Webquest,...); sử dụng các ứng dụng Excell, phần mềm chuyên ngành để làm các bài tập, bài thực hành

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Quản trị nhân lực áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

Bài tập ở nhà (Work Assignment) - TLM15: Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của môn học. Sinh viên chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng, độc lập tìm hướng giải quyết.

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Dạy học trực tiếp														
TLM1	Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	(Explicit Teaching)														
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)					X	X	X	X	X	X	X			X
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm														
TLM5	Trò chơi (Game)					X	X								
TLM6	Thực tập. thực tế (Field Trip)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
TLM7	Thảo luận (Discussion)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
III	Dạy kỹ năng tu dụ														
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
IV	Dạy học tương tác														
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy														
TLM11	Nghiên cứu độc lập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)					X	X	X	X	X	X	X			
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
VI	Dạy học dựa vào														

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	công nghệ														
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
VII	Tự học														
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Đánh giá chuyên cần (Attendant Check) - **AM1**: đánh giá mức độ tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ý thức chấp hành và tinh thần trách nhiệm.

Đánh giá bài tập cá nhân/bài tập nhóm (Work Assignment) - **AM2**: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: đánh giá phần trình bày kết quả nghiên cứu của cá nhân hoặc của nhóm trước lớp. Quá trình nghiên cứu và thuyết trình kết quả nghiên cứu có thể được thực hiện ở nhiều đợt khác nhau trong mỗi học phần.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ) (Summative Assessment)

Phương pháp kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù mỗi học phần và điều kiện học trực tiếp (offline) hay trực tuyến (online). Các phương pháp kiểm tra giữa kỳ có thể áp dụng gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ dự án nghiên cứu, bảo vệ bài thực hành, vấn đáp, viết báo cáo, thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm. Các phương pháp thi cuối kỳ có thể áp dụng: trắc nghiệm, thi viết (tự luận), tự luận kết hợp trắc nghiệm, vấn đáp, viết báo cáo (tiểu luận), báo cáo thực tập, khóa luận thực tập.

Kiểm tra/thi viết (Written Exam) - **AM4**: người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Kiểm tra/thi trắc nghiệm (Multiple Choice Exam) - **AM5**: người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên lựa chọn trong các đáp án đã được gợi ý sẵn.

Bảo vệ, thi vấn đáp (Oral Exam) - **AM6**: người học trả lời các câu hỏi trực tiếp từ giảng viên theo ngân hàng câu hỏi cơ sở đã có trước và trả lời phỏng vấn sâu từ phía giảng viên.

Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report) - **AM7**: sinh viên lựa chọn trong các chủ đề của học phần và thực hiện nghiên cứu, viết báo cáo. Giảng viên đánh giá bài báo cáo theo khung đáp án cơ bản đã được thống nhất.

Thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: giảng viên đánh giá kết quả thuyết trình kết quả nghiên cứu của sinh viên giữa học phần (bao gồm kỹ năng thuyết trình và nội dung chuyên môn).

Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) - **AM8**: giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên cùng đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng sinh viên khi tham gia học tập trong nhóm, đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm.

Thực hành (Practice) - **AM9**: sinh viên được giao bài tập thực hành nghiệp vụ gắn với học phần. Giảng viên đánh giá bài tập thực hành hoặc kết quả bảo vệ bài tập thực hành theo các tiêu chí đánh giá đã thống nhất.

Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis) - **AM10**: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp với các tiêu chí đánh giá cụ thể đã thống nhất.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đánh giá theo tiến trình (Ongoing, Formative Assessment)														
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	(Oral Presentation)														
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)														
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
AM7	Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
AM9	Thực hành (Practice)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mô liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TDĐK1421T	Thể dục – Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9

	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CAL11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CAL21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8

đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10,	AM1, AM2, AM5, AM8

			TLM14	
	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
PLO4: Vận dụng được những kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, đánh giá các chính sách về kinh tế, lao động của nhà nước, của doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế khác trong và ngoài nước.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13,	AM1, AM3, AM10

			TLM14, TLM15	
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLD0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO5: Vận dụng được các kiến thức về quản lý, điều hành, quy trình, thủ tục, trách nhiệm, cách thức triển khai các hoạt động chuyên môn như tuyển dụng và sử dụng lao động, đào tạo và phát triển nhân lực, kinh tế lao động... các chính sách quản lý nhà nước về lao động, dạy nghề, an toàn, vệ sinh lao động,....	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSMT0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5

	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM5, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	PTLD0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5

	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO6: Thành thạo trong	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10,	AM1, AM2, AM4, AM5

thu thập thông tin, phân tích và đánh giá hiện trạng, tác động đến kinh tế, xã hội của các chính sách lao động.			TLM15	
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSPT0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	TKLD1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10,	AM1, AM2, AM5, AM8

			TLM14	
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8

	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO7: Kỹ năng hoạch định, thiết kế, xây dựng, triển khai các chính sách về lao động chính sách phát triển và sử dụng nguồn lao động.	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSTP0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5

		trường lao động		
	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM5, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5

		tích công việc		
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO8: Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chính sách; Phát hiện, giải quyết các vấn đề trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện; Tổng hợp, lập báo	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5	KTPT0522H
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSPT0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5

cáo và đề xuất các định hướng đổi mới kinh tế lao động ở các cấp độ khác nhau.		tế		
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5

	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5

PLO9: Kỹ năng truyền đạt, phân tích, dự báo, phản biện, đối thoại và giải quyết các vấn đề về kinh tế; Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực kinh tế.	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5	KTPT0522H
	TKLD1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM5, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	PTLD0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5

	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO10: Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5

	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM5, AM8
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8

	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
PLO11: Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn; Hướng dẫn, tư vấn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSPT0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5

lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).		động		
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM7, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5

	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10
	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
PLO12: Tự xây dựng chiến lược, kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực; vận hành, theo dõi,	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn; Chủ động tự học, tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn.	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	LLĐO1022H	Luật lao động	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	DSOH0222H	Dân số học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM5
	DSPT0222H	Dân số và phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM3, AM5
	TKLD1322H	Thống kê lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM5
	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM4, AM5
	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM5, AM8
	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5

	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM4, AM5, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thủ lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM12	AM1, AM3, AM4, AM5
	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	TLM1, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM6
	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM12, TLM15	AM1, AM3, AM4, AM5
	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM4, AM5, AM8
	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5
	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM13, TLM14, TLM15	AM1, AM3, AM10
	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM13, TLM15	AM1, AM2, AM10

	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM5, AM6
	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM4, AM5, AM8
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
PLO13: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM3, AM5
	TAC20622H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM8, TLM10,	AM1, AM3, AM5

hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động).			TLM15	
	TALD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM5
PLO14: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM3, AM5
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Kinh tế

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	26	21,49
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	32	26,45
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31	25,62
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,18
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.4.4	Tin học	4	3,31
1.5	Kiến thức khác ngành	2	1,65
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (26 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, kinh tế phát triển
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về luật lao động.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý thống kê, kinh tế lượng, thống kê lao động, dân số học, Dân số và phát triển, nguồn nhân lực.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về khoa học quản lý và quản lý nhà nước về kinh tế.

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (32 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về kinh tế lao động, tiền lương, quan hệ lao động, tổ chức lao động khoa học.
- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về hệ thống thông tin thị trường lao động, phân tích thị trường lao động,
- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại về nguồn nhân lực, chiến lược nguồn nhân lực, quản trị nhân lực, hoạch định nhân lực, quản trị nhân lực khu vực công.
- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại về phân tích lao động xã hội và chính sách bảo hiểm xã hội.

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (31 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu về quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp, quản lý nhà nước về lao động, về an toàn vệ sinh lao động, về dạy nghề, tiền lương trong khu vực công, Kinh tế môi trường, thanh tra lao động, tạo động lực lao động, thực hành kinh tế lao động
- Ứng dụng các kiến thức vào học phân thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (22 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức về khoa học tự nhiên: Tư duy toán học cao cấp, xác suất và thống kê toán.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Kiến thức pháp luật đại cương.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (2 tín chỉ)

- Nắm vững kiến thức về tâm lý học, phương pháp luận, soạn thảo văn bản để ứng dụng và nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của kinh tế lao động

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ)

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.

- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.

- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)													
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	26	21,49	M		M	M	M	M	M	M	H	M	M	M		
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	32	26,45			M	M	L	L	M	M	M	H	H	H	H	H
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30	25,62		M	M	H	H	H	H	M	H	H	M	M	M	M
4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,18	H	M		H	M	M	H	H	M	H		M		H
5	Kiến thức khác ngành	2	1,65	M	H										H		
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61	M									M	M	H	H	

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Kinh tế lao động

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				26						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			24						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistical Theory	2	2				TCC21122 LXSTK1123L	
1.1.1.4	KHQL0222H	Khoa học quản lý	Management Science	2	2					
1.1.1.5	LLĐO1022H	Luật lao động	Labor Law	2	2					
1.1.1.6	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2					
1.1.1.7	DSOH0222H	Dân số học	Demography	2	2					
1.1.1.8	DSPT0222H	Dân số và phát triển	Population and Development	2	2				DSOH0222H	
1.1.1.9	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	Labor Statistics	2	2				NLTK1322H	
1.1.1.10	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2				ViMO0523H ViMO0523H TCC21122 TCB21222H LXSTK1123L	
1.1.1.11	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	State management of economy	2	2				KHQL0222H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1.2.1	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2					
1.1.2.2	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				32						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			30						
1.2.1.1	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	Overview of Labor economics	2	2					
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2					
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	Principles of Industrial Relations	2	2				LLĐO1022H	
1.2.1.4	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	Scientific Labor Management	3	3					
1.2.1.5	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	Labour market information systems	2	2				PTTT0222H	
1.2.1.6	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	Labour market analysis	2	2				NNLU0222H ViMO0523H	
1.2.1.7	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	Human Resources	2	2				DSPT0222H	
1.2.1.8	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	Human Resource Strategy	2	2				HTTT0222H	
1.2.1.9	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	3	3					
1.2.1.10	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	Human resource planning	3	3					
1.2.1.11	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	Human Resources Management in the	2	2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
			public sector							
1.2.1.12	PTLD0222H	Phân tích lao động - xã hội	Social - labour analysis	2	2					
1.2.1.13	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	Social insurance policy	3	3					
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	Principles of Organizational Management	2	2				KHQL0222H	
1.2.2.2	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	Social Dialogue In Industrial Relations	2	2				NLQH0222L	
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				31						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			13						
1.3.1.1	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	Compensation Management in enterprises	3	3				NLTL0222H	
1.3.1.2	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	State Management of Occupational Safety and Health	2	2				LLĐO1022H	
1.3.1.3	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	State Management of Labour	2	2				LLĐO1022H	
1.3.1.4	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	Salary in the pubic sector	3	3				NLTL0222H	
1.3.1.5.	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	Labour economics practice	3		3			TQKT0222H	
1.3.2	Học phần tự chọn (Mỗi nhóm chọn 4 trong 8 học phần)			8						

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.3.2.1	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	Salary policy	2	2					
1.3.2.2	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	Planning of payroll scale	2	2				QTLĐ0223H	
1.2.2.3	TCBM0223H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	Organizational structure and Job analysis	2	2					
1.3.2.4	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2					
1.3.2.5	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	Labour Inspection	2	2				LLĐO1022H	
1.3.2.6	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	Work Motivation	2	2					
1.3.2.7	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	Sociological survey	2	2					
1.3.2.8	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	State Management of Vocational Training	2	2				NNLU0222H	
1.3.3	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	HĐNL0223H QKVC0222H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6	6					
1.3.4.1	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	Labour and social policies	3	3				PTTT0222H	
1.3.4.2	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	Labor economics	3	3					
1.3.4.3	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	Human Resource Training	3	3					
1.3.4.4	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	Recruitment and Staffing	3	3					
1.3.4.5	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTKT0224T	
1.4. Kiến thức nền tảng rộng				22						
1.4.1. Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2. Khoa học chính trị				11						

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H KTCT0722H	
1.4.3. Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4. Tin học				4						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.4.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.5. Kiến thức khác ngành				2						
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/2)									
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.6. Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1. Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TALD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành KTLĐ	English for labour	3	3				TAC10622H	

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
			economics						TAC20623H	
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)										
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc									
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1	1					
1.6.2.2	Các học phần tự chọn									
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1	1					
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1	1					
	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1	1					
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1	1					
	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1	1					
	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1	1					
1.6.2.3	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1	1					
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1	1					
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1	1					
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
Tổng cộng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG				NĂNG LỰC TỰ CHỦ, CHỊU TRÁCH NHIỆM			TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC	
	CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12	CĐR13	CĐR14
Học phần														
Kinh tế vi mô	3		3	4		4				4				
Kinh tế vĩ mô			3			4			4	3		3		
Nguyên lý thống kê			3		3	4		4	4			4		
Khoa học quản lý			3	3	4	4	4			4		4		
Luật lao động			4									4		
Kinh tế phát triển			3					3	3		3			
Dân số học					4	4	4	4			4	4		
Dân số và phát triển					3	3	4	4			4	3		
Thống kê lao động			3			4			4			4		

Kinh tế lượng		3										4		
Quản lý nhà nước về kinh tế					3	3						3		
Kinh tế đầu tư			3	3	3	3	3	3	3	3	3			
Tài chính - tiền tệ			3									3		
Tổng quan kinh tế lao động				3	3				4	4		4		
Nguyên lý tiền lương			3	3		4		4				4		
Nguyên lý quan hệ lao động				3	3			4			4			
Tổ chức lao động khoa học					4	4	4	4			4	4		
Hệ thống thông tin thị trường lao động					3	4	4	4			4	4		
Phân tích thị trường lao động					4	4	4	4			4	4		
Nguồn nhân lực					4	4	4	4			4	4		
Chiến lược nguồn nhân lực					4	4	4	4			4	4		
Quản trị nhân lực			3			4	4		4	4		4		
Hoạch định nhân lực				4	4	4	4	4	4		4	4		
Quản trị nhân lực khu vực công				4	4	4	4	4		4	4	4		
Phân tích lao động - xã hội				3	3	4	4		4	4				

Chính sách Bảo hiểm xã hội			3							3				
Nguyên lý tổ chức bộ máy				4	4	4		4		3	3			
Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động				3	3				4	4	4			
Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp					4	4	4	4	4	4	4	4		
Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động					4	4	4	4				4		
Quản lý nhà nước về lao động					4	4	4	4	4	4	4	4		
Tiền lương trong khu vực công					4	4	4	4			4	4		
Thực hành KTLĐ						4	4	4	4	4	4	4		
Chính sách tiền lương				4	4	4	4	4	4	4	4	4		
Xây dựng thang bảng lương					4	4	4	4	4	4	4	4		
Tổ chức bộ máy và phân tích công việc			4		4	4	4		4	4				4
Kinh tế môi trường					4	4	4	4			4	4		
Thanh tra lao động				4	4	4	4	4		4	4			4
Tạo động lực lao động					4		4			4		4		

Điều tra xã hội học		4				3				3		3		
Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp					4	4	4	4			4	4		
Thực tập cuối khóa				4	4	4	4	4	4	4	4	4		
Khóa luận tốt nghiệp				4	4	4	4	4	4	4	4	4		
Chính sách lao động - xã hội				3	3	4	4	4	4	4	4			
Kinh tế lao động				3	3	4		4		4	4	4		
Đào tạo và phát triển nhân lực					4	4	4	4	4	4	4	4		
Tuyển dụng và sử dụng nhân lực					4	4	4	4		4	4	4		
Toán cao cấp 2		3										4		
Lý thuyết xác suất và thống kê toán		3			3	4			4	4		4		
Triết học Mác - Lênin	4											4		
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4			4	4	4	4	4		
Tư tưởng Hồ Chí Minh	4											4		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4											4		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	4			4						4	4			
Pháp luật đại cương	4											4		

Tin học cơ bản 1		4										4		4
Tin học cơ bản 2		4							4			4		4
Soạn thảo văn bản	3											4		
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		4										4		
Tiếng Anh cơ bản 1													3	
Tiếng Anh cơ bản 2													3	
Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động													3	
Giáo dục thể chất (3 TC)	3													
Giáo dục quốc phòng (165 tiết)	3													

2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15			
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	
1.1.1	Các học phần bắt buộc																
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X						X	X					X	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x		x					x	x					x
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x			x	x		x					x
1.1.1.4	KHQL0222H	Khoa học quản lý	x	x		x			x			x					
1.1.1.5	LLĐO1022H	Luật lao động		x					x		x	x					
1.1.1.6	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	x	x		x					x	x					x
1.1.1.7	DSOH0222H	Dân số học	x	x		x				x							
1.1.1.8	DSPT0222H	Dân số và phát triển	x	x		x				x							
1.1.1.9	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	x	x		x			x	x	x	x					x
1.1.1.10	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x		x			x	x	x	x					x
1.1.1.11	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	x	x		x			x			x					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.1.2.1	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	x	x		x				x							x
1.1.2.2	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	x	x		x											x
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.1.1	TQKT0222H	Tổng quan	x	x		x			x								x

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		kinh tế lao động															
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	x	x		x			x								x
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	x	x		x			x								
1.2.1.4	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	x	x		x			x								
1.2.1.5	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	x	x		x			x								
1.2.1.6	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	x	x		x			x								
1.2.1.7	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	x	x		x			x								
1.2.1.8	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	x	x		x			x								
1.2.1.9	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	x	x		x						x				x	
1.2.1.10	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	x	x		x			x								x
1.2.1.11	QKVC0222H	Quản trị nhân	x	x		x			x								x

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		lực trong khu vực công															
1.2.1.12	PTLD0222H	Phân tích lao động - xã hội	x	x		x			x								
1.2.1.13	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	x	x		x											x
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.2.2.1	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	x	x		x			x								
1.2.2.2	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	x	x		x			x		x	x					
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	x	x		x			x								x
1.3.1.2	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động	x	x		x			x			x					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.3.1.3	QLNN0222L	Quản lý Nhà nước về Lao động	x	x		x			x								
1.3.1.4	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	x	x		x			x				x	x			
1.3.1.5	THKT0223T	Thực hành KTLĐ	x			x			x		x						x
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)																
1.3.2.1	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	x	x		x			x								x
1.3.2.2	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	x	x		x			x					x			x
1.3.2.3	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	x	x		x			x			x					
1.3.2.4	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	x	x		x			x								
1.3.2.5	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	x	x		x			x								
1.3.2.6	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	x	x		x						x					
1.3.2.7	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học		x		x			x		x						x

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.3.2.8	QLDN0222H	Quản lý Nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp	x	x		x			x								
1.3.3	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	x	x				x							x		x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (sinh viên viết Khoá luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/4)																
1.3.4.1	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	x	x		x			x				x				x
1.3.4.2	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	x	x		x			x				x				x
1.3.4.3	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	x	x	x	x						x				x	
1.3.4.4	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	x	x	x	x						x				x	
1.3.4.5	KLKT0226T	Khoá luận tốt nghiệp	x	x				x					x		x		x
1.4. Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1	Khoa học tự nhiên																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	x	x		x			x	x		x					x
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2	Khoa học chính trị																
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x			x					x
1.4.3	Pháp luật																
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		x					x		x	x					
1.4.4	Tin học																
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x		x			x	x							x
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x		x			x	x							x

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15			
1.5. Kiến thức khác ngành																	
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x			x	x	x	x				x	
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x		x			x			x		x		x	
1.6. Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1	Ngoại ngữ																
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x	x						x		x				x	
1.6.1.2	TAC20622H	Tiếng Anh cơ bản 2	x	x						x		x				x	
1.6.1.3	TALD0623H	Tiếng anh chuyên ngành Kinh tế lao động	x	x		x			x	x		x					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)																
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc																
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	x			x			x	x	x	x				x	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn																
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
	BOR11421T	Bóng rổ 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x
	BOR21421T	Bóng rổ 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
	CAL11421T	Cầu lông 1	x	x		x	x		x	x	x	x					x
	CAL21421T	Cầu lông 2	x	x		x	x		x	x	x	x					x
	COV11421L	Cờ vua 1	x	x		x			x	x	x	x					x
	COV21421L	Cờ vua 2	x	x		x			x	x	x	x					x
	COV31421L	Cờ vua 3	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165T)																
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	x	x		x			x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x	x		x			x								
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x	x				x	x	x		x					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x	x				x			x	x					

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc											
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x		x	x					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x	x		x			x		
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x	x					
1.1.1.4	KHQL0222H	Khoa học quản lý	x		x		x					
1.1.1.5	MARC0522H	Luật lao động	x				x					
1.1.1.6	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	x	x	x	x	x					
1.1.1.7	DSOH0222H	Dân số học	x	x		x	x					
1.1.1.8	DSPT0222H	Dân số phát triển	x	x	x		x					
1.1.1.9	TKLD1322H	Thống kê lao động	x	x		x	x					
1.1.1.10	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x	x	x					x	
1.1.1.11	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	x		x		x					
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.1.2.1	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	x	x		x	x					
1.1.2.2	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	x	x		x	x					
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi												
1.2.1	Các học phần bắt buộc											
1.2.1.1	TQKT0222H	Tổng quan kinh tế lao động	x		x		x					
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	x		x	x	x					
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	x	x		x	x					
1.2.1.4	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	x		x		x					
1.2.1.5	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao	x	x		x	x					

		động										
1.2.1.6	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	x	x	x		x					
1.2.1.7	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	x	x	x		x					
1.2.1.8	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	x	x	x		x					
1.2.1.9	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	x	x			x			x		
1.2.1.10	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	x		x	x	x					
1.2.1.11	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	x			x	x			x		
1.2.1.12	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	x		x		x					
1.2.1.13	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	x	x		x	x					
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.2.2.1	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	x		x		x					
1.2.2.2	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	x	x		x			x	x		
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ												
1.3.1	Các học phần bắt buộc											
1.3.1.1	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	x		x	x	x					
1.3.1.2	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động	x		x		x					
1.3.1.3	QLNN0222L	Quản lý Nhà nước về Lao động	x	x	x		x					
1.3.1.4	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	x		x	x	x					
1.3.1.5	THKT0223T	Thực hành kinh tế lao động	x		x	x		x				
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 4/8)											
1.3.2.1	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	x		x	x		x				
1.3.2.2	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	x		x	x	x					
1.3.2.3	TCBM0222H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	x		x		x					
1.3.2.4	KTMT0222H	Kinh tế môi trường	x		x		x					
1.3.2.5	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	x		x		x					

1.3.2.6	DLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	x			x	x			x		
1.3.2.7	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	x	x		x	x			x		
1.3.2.8	QLDN0222H	Quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	x	x	x		x					
1.3.3	TTKT0224T	Thực tập cuối khóa	x		x							x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế - chọn 2/4)											
1.3.4.1	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	x		x	x		x				
1.3.4.2	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	x		x		x	x				
1.3.4.3	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	x			x	x			x		
1.3.4.4	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	x			x	x			x		
1.3.4.5	KLKT0226T	Khoá luận tốt nghiệp	x	x								x
1.4. Kiến thức nền tảng rộng												
1.4.1	Khoa học tự nhiên											
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	x	x		x				x		
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x	x			x		
1.4.2	Khoa học chính trị											
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x			x					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x			x					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x			x					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x			x					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x			x					
1.4.3	Pháp luật											
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x				x					
1.4.4	Tin học											
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x							x	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x							x	
1.5. Kiến thức khác ngành												
1.5.1	Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 1/2)											

1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x						
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x			x					
1.6. Kiến thức đại cương khác												
1.6.1	Ngoại ngữ											
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x		x		x					
1.6.1.2	TAC20622H	Tiếng Anh cơ bản 2	x		x		x					
1.6.1.3	TALD0623H	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế lao động	x				x					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)											
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc											
	TĐĐK1421T	Thể dục - Điền kinh									x	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn										x	
	BOC11421T	Bóng chuyền 1									x	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2									x	
	BOR11421T	Bóng rổ 1									x	
	BOR21421T	Bóng rổ 2									x	
	CAL11421T	Cầu lông 1									x	
	CAL21421T	Cầu lông 2									x	
1.6.2.2	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe											
	COV11421L	Cờ vua 1						x			x	
	COV21421L	Cờ vua 2						x			x	
	COV31421L	Cờ vua 3						x			x	
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)											
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	x				x					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x				x					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x				x					
1.6.3.4	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x								x	

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
I	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành									
1	Kinh tế vi mô	3		3						
2	Kinh tế vĩ mô	3			3					
3	Nguyên lý thống kê	2			2					
4	Khoa học quản lý	2	2							
5	Luật lao động	2			2					
6	Kinh tế phát triển	2				2				
7	Dân số học	2	2							
8	Dân số và phát triển	2			2					
9	Thống kê lao động	2				2				
10	Kinh tế lượng	2				2				
11	Quản lý nhà nước về kinh tế	2				2				
12	Kinh tế đầu tư	2	2							
13	Tài chính - tiền tệ									
II	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi									
14	Tổng quan Kinh tế lao động	2				2				
15	Nguyên lý tiền lương	2				2				
16	Nguyên lý quan hệ lao động	2				2				
17	Tổ chức lao động khoa học	3					3			
18	Hệ thống thông tin thị trường lao động	2						2		
19	Phân tích thị trường lao động	2					2			
20	Nguồn nhân lực	2				2				
21	Chiến lược nguồn nhân lực	2							2	
22	Quản trị nhân lực	3					3			
23	Hoạch định nhân lực	3					3			
24	Quản trị nhân lực trong khu	2						2		

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	vực công									
25	Phân tích lao động - xã hội	2			2					
26	Chính sách Bảo hiểm xã hội	3						3		
27	Nguyên lý tổ chức bộ máy	2					2			
28	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động									
III	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ									
29	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3						3		
30	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	2							2	
31	Quản lý nhà nước về lao động	2							2	
32	Tiền lương trong khu vực công	3						3		
33	Thực hành kinh tế lao động	3							3	
34	Chính sách tiền lương	8							8	
35	Xây dựng thang bảng lương									
36	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc									
37	Kinh tế môi trường									
38	Thanh tra lao động									
39	Tạo động lực lao động									
40	Điều tra xã hội học									
41	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp									
42	Thực tập cuối khóa	4								4
43	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
44	Chính sách lao động - xã hội	3								6
45	Kinh tế lao động	3								
46	Đào tạo và phát triển nhân	3								

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	lực									
47	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	3								
IV	Kiến thức nền tảng rộng									
48	Toán cao cấp 2	2		2						
49	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			3					
50	Triết học Mác - Lênin	3	3							
51	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2						
52	Tư tưởng Hồ chí Minh	2		2						
53	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
54	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2			
55	Pháp luật đại cương	2	2							
56	Tin học cơ bản 1	2	2							
57	Tin học cơ bản 2	2		2						
V	Kiến thức khác ngành									
58	Soạn thảo văn bản	2		2						
59	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học									
VI	Kiến thức đại cương khác									
60	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
61	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
62	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế lao động	3						3		
63	Giáo dục thể chất	3	2	1						
64	An ninh quốc phòng (165 tiết)	8	4	4						
	Tổng cộng	121	15	16	16	16	15	16	17	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hành vi của

người sản xuất và người tiêu dùng như: Lý thuyết cung cầu hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn của cung và cầu; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

2. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

3. Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu Thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

4. Khoa học quản lý

Số tín chỉ: 02

Học phần khoa học quản lý cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổng quan về quản lý và khoa học quản lý; đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu về khoa học quản lý; Các chức năng, phương pháp, nguyên tắc và công cụ quản lý; Tổ chức bộ máy quản lý; thông tin và quyết định trong quản lý, cán bộ quản lý. Từ đó tham mưu cho lãnh đạo trong vấn đề quản lý hiệu quả trong một tổ chức.

5. Luật lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm 10 chương, tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

6. Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá

trình phát triển.

7. Dân số học

Số tín chỉ: 02

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dân số bao gồm: quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Dự báo dân số, chính sách dân số ở một số nước và Việt Nam ...

8. Dân số và phát triển

Số tín chỉ: 02

Học phần Dân số và phát triển nhấn mạnh và làm rõ hơn các quá trình và kết quả dân số. Chỉ rõ các nội dung chủ yếu của sự phát triển có liên quan mật thiết với dân số. Bên cạnh đó, học phần Dân số và phát triển giúp người học có góc nhìn tổng quan về tác động qua lại giữa dân số và phát triển.

9. Thống kê lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề cơ bản của môn học Thống kê lao động; Thống kê thị trường lao động; Thống kê số lượng lao động trong doanh nghiệp; Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động; Thống kê môi trường và điều kiện lao động; Thống kê năng suất lao động; Thống kê thu nhập của lao động từ doanh nghiệp..

10. Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

11. Quản lý nhà nước về kinh tế

Số tín chỉ: 02

Học phần quản lý Nhà nước về kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý Nhà nước về kinh tế như Những vấn đề chung về Nhà nước, những đặc điểm của Nhà nước Việt Nam, những khái niệm và đặc trưng của quản lý Nhà nước về kinh tế.

12. Kinh tế đầu tư

Số tín chỉ: 02

Học phần giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến đầu tư và đầu tư phát triển; nguồn vốn đầu tư và thị trường vốn; dự án đầu tư và các chu kỳ của dự án đầu tư. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến giá trị thời gian của

tiền và dòng tiền của dự án đầu tư từ đó vận dụng các phương pháp để phân tích tài chính dự án đầu tư; các phương pháp thẩm định dự án đầu tư.

13. Tài chính - tiền tệ

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại

14. Tổng quan kinh tế lao động

Số tín chỉ: 02

Môn học đề cập đến những kiến thức cơ bản của tổng quan kinh tế lao động. Nội dung tập trung không chỉ bao gồm những lý thuyết cơ sở về nguồn nhân lực xã hội mà còn đề cập về các nhân tố ảnh hưởng và hiệu quả kinh tế của việc sử dụng nguồn nhân lực xã hội. Ngoài ra, một số các vấn đề xã hội cơ bản như: Bảo hiểm xã hội - Tạo việc làm cho người lao động & Thất nghiệp cũng là mảng không thể thiếu khi khai thác về Kinh tế lao động.

15. Nguyên lý tiền lương

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động, cũng như các kiến thức về chế độ tiền lương và hình thức trả lương.

16. Nguyên lý quan hệ lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; Các chủ thể trong quan hệ lao động và thiết chế quan hệ lao động; Các cơ chế và thiết chế quan hệ lao động; Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn lao động; Đối thoại và thương lượng trong quan hệ lao động; Tranh chấp lao động và đình công; Một số nội dung chính trong quan hệ lao động.

17. Tổ chức lao động khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lao động trong từng tập thể lao động cụ thể, như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ và nguyên tắc của tổ chức lao động, những cơ sở phương pháp của tổ chức lao động trong doanh nghiệp, các quan điểm, mô hình, các nội dung cơ bản trong công tác tổ chức lao động....

18. Hệ thống thông tin thị trường lao động

Số tín chỉ: 02

Hệ thống thông tin thị trường lao động là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin thị trường lao động, bao gồm: vai trò, yêu cầu, đối tượng sử dụng thông tin thị trường lao động, các chỉ tiêu cơ bản, các bên cung cấp, các chỉ tiêu, nguồn dữ liệu để hình thành thông tin thị trường lao động, hệ thống thông tin quốc gia về thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động Việt Nam...

19. Phân tích thị trường lao động

Số tín chỉ: 02

Phân tích TTLĐ là môn học bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về thị trường lao động như cung lao động, cầu lao động; tương tác cung - cầu trên thị trường lao động; các kết quả của quá trình tương tác cung - cầu lao động và một số vấn đề lý luận về hoạt động dịch vụ việc làm trên thị trường lao động

20. Nguồn nhân lực

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về nguồn nhân lực như quy mô, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực ở bình diện vĩ mô.

21. Chiến lược nguồn nhân lực

Số tín chỉ: 02

Chiến lược NNL là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chiến lược NNL, hiểu được những nội dung cơ bản của chiến lược NNL, bao gồm: Khái niệm, mục tiêu, vai trò và chức năng của chiến lược NNL; Các nội dung cơ bản của chiến lược NNL như: Quan điểm, mục tiêu trong chiến lược NNL. Chính sách và giải pháp thực hiện chiến lược NNL; Xây dựng chiến lược NNL; Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá chiến lược NNL.

22. Quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực; Kiến thức về định hướng xây dựng chính sách nhân sự; Các nghiệp vụ cơ bản mà các nhà quản trị trong tương lai phải thực hiện như phân tích công việc, định mức lao động và hoạch định nhân sự; tuyển dụng nhân lực, sử dụng phân lực; quản lý đánh giá quá trình thực hiện công việc của người lao động, đào tạo nhân lực; thù lao lao động.

23. Hoạch định nhân lực

Số tín chỉ: 03

Học phần Hoạch định nhân lực gồm các nội dung: Tổng quan về hoạch định nhân lực,

cơ sở và quy trình hoạch định nhân lực, phương pháp hoạch định cung, cầu nhân lực và cân đối cung cầu; Các kiến thức và kỹ năng hoạch định nhân lực hàng năm trong các doanh nghiệp.

24. Quản trị nhân lực trong khu vực công

Số tín chỉ: 02

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về quản trị nhân lực áp dụng phù hợp cho đặc thù khu vực công: Khái quát quản trị nhân lực trong khu vực công; Tổ chức bộ máy và Hoạch định nhân lực; Tuyển chọn và sử dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nhân lực; Quan hệ lao động.

25. Phân tích lao động - xã hội

Số tín chỉ: 02

Phân tích lao động - xã hội là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về Phân tích lao động - xã hội, học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về lao động xã hội, cơ cấu tổ chức, các chính sách về lao động xã hội thường được áp dụng trong doanh nghiệp. Học phần còn giúp người học hiểu, biết và đánh giá phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp các vấn đề về lao động nói chung cũng như các doanh nghiệp nói riêng.

26. Chính sách bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về chính sách BHXH: Khái quát chung về chính sách BHXH; Xây dựng chính sách BHXH; Nội dung chính sách BHXH; Phân tích chính sách BHXH.

27. Nguyên lý tổ chức bộ máy

Số tín chỉ: 02

Học phần nguyên lý tổ chức bộ máy cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nguyên lý tổ chức bộ máy trong một tổ chức, như: những khái niệm cơ bản nhất liên quan đến tổ chức, bộ máy, bộ máy tổ chức, những nguyên lý cơ bản nói chung về tổ chức bộ máy, những nguyên lý tổ chức bộ máy trong đặc thù khối quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp; cơ sở đánh giá được tính hợp lý, hiệu quả của bộ máy tổ chức trong các đơn vị; Từ đó thiết kế được các phương hướng và giải pháp cho việc hoàn thiện bộ máy tổ chức.

28. Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động

Số tín chỉ: 02

Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động là môn học cung cấp cho người học kiến thức về đối thoại xã hội và các hình thức đối thoại xã hội cũng như vai trò, nhiệm vụ của

từng hình thức đối thoại.

29. Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03

Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức như: bản chất, vai trò của quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng; kết cấu của quản trị thù lao lao động. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng quản trị thù lao như quản trị tiền lương, tiền thưởng, quản trị các chương trình phúc lợi, các nội dung về quy chế trả lương trong doanh nghiệp.

30. Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ, bao gồm: Tổng quan Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ; Nội dung, trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong hoạt động Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ; Công cụ, phương pháp và bộ máy quản lý nhà nước về AT, VSLĐ.

31. Quản lý nhà nước về lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Các chính sách cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Bộ máy Quản lý Nhà nước về lao động.

32. Tiền lương trong khu vực công

Số tín chỉ: 03

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tiền lương khu vực công, tiền lương tối thiểu, các chế độ phụ cấp lương, các hình thức trả lương có thể áp dụng đối với khu vực công và quản lý tiền lương, thu nhập trong khu vực công.

33. Thực hành kinh tế lao động

Số tín chỉ: 03

Học phần Thực hành Kinh tế lao động giúp sinh viên có kỹ năng phân tích các chính sách về phân bổ nguồn nhân lực; tiền lương, thu nhập và năng suất lao động. Đồng thời giúp sinh viên có kỹ năng thực hành dự báo xu hướng phân bổ nguồn nhân lực, biết cách xác định năng suất lao động cho một lĩnh vực cụ thể và xây dựng giải pháp hoặc đề xuất hàm ý chính sách với các vấn đề phân tích kinh tế lao động.

34. Chính sách tiền lương

Số tín chỉ: 02

Chính sách tiền lương là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các chính sách tiền lương của Nhà nước. Học phần sẽ giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về các chính sách tiền lương tối thiểu chính sách thang bảng lương và chính sách quản lý tiền lương hiện hành của Nhà nước. Từ đó giúp sinh viên

có những nhìn nhận, đánh giá một cách tổng quan về các chính sách trên.

35. Xây dựng thang bảng lương

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về xây dựng hệ thống thù lao lao động trong doanh nghiệp như xây dựng các phương án trả lương, thưởng; xây dựng phụ cấp lương; xây dựng thang, bảng lương trong doanh nghiệp; xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng; xây dựng các phúc lợi khác....

36. Tổ chức bộ máy và phân tích công việc

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức: Bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức; Các quan điểm, mô hình, học thuyết về tổ chức và cơ cấu tổ chức, các nội dung cơ bản của trong công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức...; Các kỹ năng thực hành nghiệp vụ về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức.

37. Kinh tế môi trường

Số tín chỉ: 02

Kinh tế môi trường là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Kinh tế môi trường, bao gồm: Tổng quan về Kinh tế môi trường; Nội dung; Công cụ; Phương pháp và Bộ máy Kinh tế môi trường...

38. Thanh tra lao động

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Tổng quan về hệ thống thanh tra ngành LĐ, TB-XH, đặc biệt là TTLĐ; Giới thiệu qui trình tiến hành một cuộc thanh tra LĐ theo qui định của pháp luật; Một số kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động thanh tra Lao động.

39. Tạo động lực lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới động lực lao động và công tác tạo động lực lao động, các học thuyết liên quan tới động lực lao động cũng như các phương pháp tạo động lực lao động.

40. Điều tra xã hội học

Số tín chỉ: 02

Học phần đi sâu vào ứng dụng thực nghiệm thông qua các vấn đề xã hội để trang bị cho sinh viên những kiến thức về trình tự các bước tiến hành của một cuộc điều tra xã hội học và những đặc trưng cơ bản của nó.

41. Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

Số tín chỉ: 02

Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Công cụ và phương pháp Quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Bộ máy Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

42. Thực tập cuối khóa

Số tín chỉ: 04

Học phần Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung cần tìm hiểu về đặc thù tổ chức bộ máy, đặc thù nguồn nhân lực và chính sách kinh tế nguồn nhân lực của đơn vị cũng như hệ thống các chính sách kinh tế xã hội lao động, việc làm, tiền lương,... của các cấp, ngành và địa phương.

43. Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06

Học phần này giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành Kinh tế lao động đã được đào tạo. Từ đó có thể vận dụng kiến thức vào thực tiễn; hình thành những kỹ năng cần thiết để phân tích, đánh giá nghiệp vụ từ hoạt động thực tiễn và giải quyết một vấn đề chuyên sâu của ngành.

44. Chính sách lao động - xã hội

Số tín chỉ: 03

Môn học bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản, những nội dung chính về Chính sách lao động - xã hội của Việt Nam như chính sách đào tạo nghề, việc làm và XDGN ở Việt Nam: vai trò, vị trí của mỗi lĩnh vực; Những kết quả đạt được, những giải pháp và phương hướng trong tương lai.

45. Kinh tế lao động

Số tín chỉ: 03

Kinh tế lao động là môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quy luật đời sống kinh tế xã hội trong lĩnh vực lao động. Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về quản lý lao động trong quá trình làm việc. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về lao động; nguồn lao động; hiệu quả kinh tế của việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Môn học còn nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội trong thị trường lao động như việc làm – thất nghiệp; thu nhập và mức sống dân cư; an sinh xã hội – bảo hiểm xã hội – cứu trợ xã hội – ưu đãi xã hội; và vấn đề xóa đói giảm nghèo.

46. Đào tạo và phát triển nhân lực

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức như bản chất, vai trò, chức năng đào tạo nhân lực; Các quan điểm đào tạo nhân lực cũng như các nghiệp vụ cơ bản về đào tạo nhân lực; Các kiến thức và kỹ năng thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong tổ chức.

47. Tuyển dụng và sử dụng nhân lực

Số tín chỉ: 03

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy trình tuyển dụng, phương pháp thu hút và sàng lọc ứng viên, vai trò của các cấp trong tuyển dụng nhân lực, xây dựng và hoàn thiện quy chế tuyển dụng; Cơ sở sử dụng nhân lực, tiến trình sử dụng nhân lực trong tổ chức, hiệu quả sử dụng nhân lực.

48. Toán cao cấp 2

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

49. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

50. Triết học Mác – Lênin

Số tín chỉ: 03

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

51. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Số tín chỉ: 02

Nội dung học phần đề cập đến: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa,

thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

52. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

53. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945.; Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước 1945-1975.; Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới 1975-2018. và tổng kết.

54. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày các nội dung: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

55. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa

56. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên

máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

57. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL Database., CSDL quan hệ Relational Database. và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

58. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

59. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

60. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

61. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

62. Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế lao động

Số tín chỉ: 03

Học phần này bao quát các nội dung tiếng anh về những lĩnh vực quan trọng trong kinh tế lao động như học thuyết về lương, phân tích thị trường, quản lý nguồn nhân lực,...

63 Thẻ đục điền kinh

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: bài tập phát triển chung 13 động tác, kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; luật thi đấu môn nhảy cao.

64. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

65. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

66. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

67. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

68. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

69. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

70. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này đề cập đến: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua, lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, giai đoạn tàn cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

71. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1, giai đoạn khai cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

72. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1, giai đoạn trung cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

73. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

74. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

75. Quân sự chung

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong

quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

76. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Kinh tế, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế lao động của Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực của Đại học Kinh tế quốc dân.

- **Các chương trình nước ngoài**

- + Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực, Đại học Zululand, Nam Phi website: <http://www.unizulu.ac.za/course/economics-and-human-resources-management/>)

- + Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế Kinh tế Nguồn nhân lực), Đại học Malaysia Sabah UMS), Malaysia.

website: <https://studymalaysia.com/what/course/UMS/0000500/>)

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Kinh tế quốc dân <i>Ban hành theo</i>	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Giáo dục đại cương	131 44	121 31	Khoảng 90%

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
<i>Quyết định số 612/QĐ-ĐHKTQD ngày 12 tháng 3 năm 2020</i>	- Giáo dục chuyên nghiệp	87	90	
	Nội dung giống	Khoa học chính trị, ngoại ngữ, tin học, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng Toán, Tin, Lý thuyết XSTKT, Kinh tế vĩ mô, vi mô, Pháp luật đại cương, Luật lao động, Hành vi tổ chức, Tâm lý học lao động, Kinh tế Đầu tư; Xã hội học lao động, Quản trị marketing marketing căn bản); Dân số và phát triển, Kinh tế lao động, Nguồn nhân lực; Thị trường lao động); Quản trị nhân lực tổng quan), Tổ chức lao động, Quản trị thù lao lao động, Quan hệ lao động, Quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp, Quản lý nguồn nhân lực công.		70%
	Nội dung khác	Kinh doanh quốc tế; Lý thuyết Tài chính - tiền tệ; Phân tích kinh doanh; Quản trị tài chính; Quản trị thay đổi và phát triển DN; Quản trị đổi mới; Quản trị tác nghiệp; Quản trị chiến lược; Quản trị điều hành dự án. Phân tích công việc, Quản lý thực hiện công việc; Định mức lao động, Tuyển	Quản lý nhà nước về lao động; Ecgonomi; Thống kê lao động; Tổ chức bộ máy; Hoạch định nhân lực; Nguyên lý tiền lương, Tiền lương trong khu vực công, Thanh tra lao động; Chính sách bảo hiểm, Kinh tế đầu tư, Tài chính - tiền tệ, Quản lý nhà nước về kinh tế, Hệ thống thông tin	30% Trường Đại học LĐXH thêm kiến thức nghiệp vụ, kiến thức ngành Lao động – Xã hội → định hướng ứng dụng Trường Đại học Kinh tế quốc dân thêm kiến thức mở rộng lý thuyết kinh tế, nhóm ngành Kinh tế, quản trị → định hướng hàn lâm

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		dụng nhân lực, Đào tạo phát triển Phát triển nguồn nhân lực),	thị trường lao động, Hoạch định nhân lực, Kinh tế môi trường	
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Nền tảng rộng - Chung khối ngành - Chung của ngành - Chuyên ngành	134 50 30 31 23	121 33 26 32 28	85%
	Nội dung giống	Khoa học chính trị; Giáo dục thể chất; Giáo dục quốc phòng; Pháp luật đại cương; Tin học; Tiếng Anh; Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; kinh tế phát triển; quản lý nhà nước về kinh tế; Tài chính - tiền tệ tài chính công); Dân số môi trường dân số và phát triển); Kinh tế lao động Tổng quan KTLĐ); Kinh tế lao động; Luật lao động; Phân tích lao động - xã hội; Chính sách BHXH BHXH); Quản trị nhân lực.		68%
	Nội dung khác	Thị trường và các định chế tài chính; Quy tắc và các định chế thương mại toàn cầu; Phương pháp định lượng trong kinh tế; Tâm lý học lao động; Hành chính công; Quan hệ công chung và giao tiếp công vụ; Định mức lao	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động; Tiền lương trong khu vực công; Chính sách tiền lương; Xây dựng thang bảng lương; Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động; Quản	30% Trường ĐHLĐXH khác biệt kiến thức chuyên sâu ngành Lao động UEF: bổ sung khối kiến thức Quản trị hành chính, văn phòng Tiếng Anh: 28 tín chỉ

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		động; Phát triển nông thôn; Dự báo phát triển kinh tế - Xã hội; Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	trị thù lao lao động trong doanh nghiệp; Hoạch định nhân lực; Chiến lược nguồn nhân lực; Nguyên lý quan hệ lao động; Tổ chức lao động khoa học; Hệ thống thông tin thị trường lao động.	

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực, Đại học Zululand, Nam Phi	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Nội dung chính bắt buộc - Nội dung tự chọn ngoài ngành - Nội dung chung bắt buộc của cả trường	320 200 40 80	121 8 31	70%
	Nội dung giống	Luật lao động; Quan hệ lao động; Đào tạo và phát triển nhân lực; Tạo động lực lao động; Quản trị thù lao lao động; Nguồn nhân lực, Thống kê lao động; Kế hoạch hoá nguồn nhân lực Hoạch định nhân lực); Kinh tế phát triển.		70%
	Nội dung khác	Kinh tế công và	Khoa học chính trị	

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		tiền tệ Luật Thương mại Phát triển tổ chức Kinh tế quốc tế Quản trị kinh doanh Hệ thống thông tin kinh doanh	Mác Lê nin, Tư tưởng HCM; Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Thống kê lao động; Dân số và phát triển; Kinh tế phát triển; Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội; Thanh tra lao động.	30% Chương trình của ĐHLĐXH đi theo hướng chuyên sâu, thực nghiệp
Đại học Malaysia Sabah (UMS), Malaysia.	Cấu trúc Tổng số tín chỉ Giáo dục chung Giáo dục ngành chính Giáo dục ngoài ngành chính	120 22 80 18	121 31 84 6	90%
	Nội dung giống	Khối kiến thức khoa học tự nhiên; Khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; Quản trị học; Kinh tế lao động; Quản trị nhân lực; Đào tạo và phát triển nhân lực; Luật lao động; Quan hệ lao động; Hoạch định nhân lực; Tuyển dụng nhân lực; Quản trị thù lao lao động; Thống kê lao động; Dân số học.		80% Đây là 2 chương trình có độ tương đồng cao nhất cùng giảng dạy chuyên sâu, chuyên nghiệp về quản trị nhân lực)
	Nội dung khác	Truyền thông doanh nghiệp Quản trị tài chính Quản trị nguyên vật liệu Kế toán doanh nghiệp Tinh thần doanh	Khoa học chính trị; Quản lý nhà nước về lao động; Thanh tra lao động; Tổ chức lao động, Tổ chức bộ máy và phân tích công việc, chính sách, Bảo hiểm xã	20%

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
		nhân Marketing	hội. Tiền lương khu vực công, quản trị nhân lực khu vực công.	

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản lý Nguồn nhân lực

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật hàng năm chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà soát 02 năm một lần điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng